

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-PT
Ngày 30 tháng 9 năm 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chinh;

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Sự, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Chí Dưỡng, Công ty Luật TNHH Dân Trí, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt);

Địa chỉ: Số 08 đường Kinh D Vương, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Hằng, công ty luật TNHH Hằng Hải (có mặt);

Địa chỉ: số 76 Nguyễn Gia Thiều, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Văn M, sinh năm 1934 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ M: Anh Nghiêm Văn V, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm T, thôn L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 89 đường Lương Nhữ Học, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số K đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

7. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường N, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

8. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà L, ông S, ông B, bà O, bà H:
Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

9. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

10. Chị Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

11. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Bản N, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

12. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1, chị H2, chị H3: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

13. Công ty TNHH xây dựng 295B. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công C, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tòa nhà N, đường T, phường B, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

14. Ủy ban nhân dân thị trấn L. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Hữu N - Chủ tịch UBND thị trấn.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đức T - Phó chủ tịch UBND thị trấn (vắng mặt);

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N kết hôn vào tháng 10 năm 1979 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V (cũ) nay là UBND thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1980 vợ chồng bà ra ở riêng tại số M L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cho đến nay. Đến năm 2013 bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn M chuyển từ nhà ông Nguyễn Văn H ra ở cùng vợ chồng bà. Trong cuộc sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và hay cãi nhau. Bà phát hiện ông N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Tháng 3 năm 2016 gia đình ông N đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà nên bà phải ở nhà chị gái một thời gian ngắn, sau đó mới chuyển về ở tại số M L. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn biện pháp để đoàn tụ, nên bà đề nghị được ly hôn ông Nguyễn Văn N.

Về con chung: Ông bà có 04 con chung là chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980; chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1982; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị H3 sinh năm 1991. Hiện nay cả 04 người con đều trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng bà có những tài sản chung là thửa đất có diện tích 264,4m² tọa lạc tại số M L, thị trấn L, huyện T. Nguồn gốc đất là do vợ chồng bà coi nói, tân tạo, trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian. Thửa đất này trên giấy tờ là thửa đất số 75, tờ bản đồ 27 diện tích 151m², diện tích còn lại là do vợ chồng lấn chiếm, tân tạo phần ở phần phía sau của thửa đất từ khi ở cho đến nay và trong đó có 60m² là gia đình bà được đổi ruộng phần trăm. Từ năm 1983 đến năm 2015 thửa đất trên đã trải qua 05 lần giải tỏa, đền bù. Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 ngôi nhà 02 tầng, các công trình phụ vợ chồng bà làm năm 1986. Sau đó vợ chồng làm 02 dãy nhà trọ ở phần đất phía sau. Bà xác định toàn bộ diện tích đất nêu trên và các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà.

Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án chia cho bà được sử dụng 1/2 thửa đất và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất, vì bà không có chỗ ở.

Về công nợ: Bà B xác định có 02 khoản vay chung là: Vay quỹ tín dụng 12.000.000 đồng, bà đã đứng ra dùng tiền cá nhân thanh toán xong; Vay quỹ khuyến học 53.600.000 đồng, bà đã thanh toán được 13.600.000 đồng, hiện tại còn nợ 40.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N phải có nghĩa vụ trả 1/2 tổng số nợ trên là 32.800.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà B về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung của vợ chồng. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể đoàn tụ, không ai quan tâm ai. Từ năm 2013 bà B thường xuyên bỏ nhà đi, thỉnh thoảng mới về nhà. Vợ chồng sống ly thân từ thời điểm đó. Nay bà B xin ly hôn ông, ông đồng ý.

Về con chung: Hiện nay cả 04 người con đều trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng ông không có tài sản chung. Về nguồn gốc thửa đất số 75, tờ bản đồ 27 diện tích 151m² qua nhiều năm giải phóng đền bù và mở rộng, coi nói diện tích hiện tại là 264,4m². Ông xác định đây là tài sản của bố mẹ đẻ ông chưa tặng cho ai, ông không biết vì sao Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ thửa đất năm 1996 lại chuyển tên thành hộ ông Nguyễn Văn N. Ông đã yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký đối với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N. Về tài sản gắn liền trên đất, ông xác định là do bố mẹ ông đứng ra xây dựng, vợ chồng ông không có công sức đóng góp gì.

Về công nợ: Ông xác định vợ chồng ông có 02 khoản nợ chung là: Vay quỹ tín dụng 12.000.000 đồng, đã trả xong và vay quỹ khuyến học 53.600.000 đồng đã trả được 13.600.000 đồng. Hiện nay tổng số nợ là 40.000.000 đồng, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

Cụ Nguyễn Văn M và người đại diện theo ủy quyền của cụ trình bày: Cụ là bố đẻ của ông Nguyễn Văn N. Nguồn gốc thửa đất 75 tờ bản đồ 27 là của vợ chồng cụ mua của cụ Trần Thị Đ, sinh năm 1946 (em vợ cụ) từ năm 1978. Hiện trạng thửa đất lúc đó là 01 mảnh đất rộng 151m² và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên đất. Từ năm 1978 đến nay vợ chồng cụ cải tạo, coi nói và lấn chiếm về phía sau, năm 2015 Nhà nước đã có quyết định thu hồi tổng 20,7m² (trong đó đã thu hồi 5,7m² còn 15m² chưa thu hồi), tổng diện tích hiện tại của thửa đất là 264,4m². Do diện tích sử dụng rộng, nên cụ cũng bị HTX thu hồi 60m² đất nông nghiệp 5%.

Về ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất cùng các công trình phụ tại số M L, thị trấn L là của vợ chồng cụ. Vì lý do ông N không có chỗ ở nên cụ đã cho vợ chồng ông N, bà B ở nhờ. Trong quá trình quản lý sử dụng, chính quyền địa phương có thực hiện kê khai đất ở để quản lý tại địa phương, do vậy cán bộ địa chính đã ghi tên ông N là người đang quản lý sử dụng thửa đất kể trên. Cụ khẳng định chưa chuyển nhượng hay tặng cho bất kỳ ai thửa đất này. Ngoài ra, đơn xin cấp GCNQSDĐ ghi ngày 19/7/1996 và hồ sơ đất ở ghi năm 1996 không phải chữ ký của ông N. Tại bản kết luận giám định số: 35/GĐ - PC54 ngày 29/3/2018 giám định chữ viết của ông Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra. Theo quy định của luật đất đai, hồ sơ quản lý đất đai có tên trong sổ kê cũng chỉ là căn cứ xác định người đại diện hộ gia đình đang quản lý sử dụng đất, chứ không phải cơ sở để xác định chủ sử dụng đất. Vì

vậy, việc ông N đứng tên trên Sổ mục kê không phải là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất.

Hiện nay quyền sử dụng đất và nhà ở cũng là chỗ ở duy nhất của cụ. Trong biên bản họp gia đình ngày 29/3/2016 cụ M và các con thống nhất giao toàn bộ quyền sử dụng đất và khối tài sản gắn liền trên đất cho cụ quản lý và làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Mọi quyền lợi liên quan đến thửa đất và tài sản gắn liền với đất trên kể cả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đều nhất trí để cụ được hưởng.

Thực tế hai vợ chồng ông N và bà B ở trên đất này không phải liên tục cụ thể như sau:

- Sau khi xây xong nhà năm 1980 cho ra ở đến năm 1983 trên đất số M L cùng bố mẹ. Từ năm 1983 đến năm 1987 chuyển lên sống riêng ở nhà đất tại phố H, thị trấn L, T để làm máy sát gạo.

- Từ năm 1987 khi xây xong nhà 2 tầng, vợ chồng ông N lại dọn về ở trên đất tại số M L đến năm 1992.

- Từ năm 1992 đến năm 1995 lại chuyển lên sống tại nhà đất ở phố H để kinh doanh buôn bán hàng ăn.

- Từ năm 1995 lại chuyển về sống trên nhà đất tại số M L.

Yêu cầu khởi kiện chia tài sản là căn nhà số M L của bà B là hoàn toàn không có căn cứ. Cụ khẳng định, ngôi nhà là chứng cứ rõ nhất cho việc nhà đất của cụ vẫn còn không bị thu hồi hết như phía nguyên đơn đã trình bày. Ngôi nhà được xây dựng từ năm 1978 phía trước giáp tỉnh lộ 295B, cả gia đình cụ vẫn đang ở và sử dụng chưa bao giờ bị phá dỡ. Do vậy, cụ đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B về việc chia tài sản là nhà đất tại số M L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là em ruột của ông Nguyễn Văn N. Ông nhận ủy quyền của tất cả các anh chị em ruột. Ông xác định thửa đất 75 tờ bản đồ 27 diện tích 132m² sau nhiều lần giải tỏa, đền bù và cải tạo coi nói, lấn chiếm, hiện tổng diện tích hiện tại là 264,4m² và ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất cùng các công trình phụ tại số M L, thị trấn L là tài sản của bố mẹ đẻ ông. Ông xác định bố đẻ ông chưa cho ai và trong quá trình xây dựng ngôi nhà 02 tầng, công trình phụ cũng như dây nhà trọ là bố đẻ ông đứng lên xây dựng. Ông N và bà B không xây dựng hay sửa sang gì khác. Ông xác định, các anh chị em ông không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản kể trên và đề nghị trả lại toàn bộ tài sản trên cho cụ Nguyễn Văn M.

Tại biên bản ghi lời khai chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị H2 và chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Các chị đều xác định bố mẹ đẻ chị có tài sản chung là 01 nhà đất tại 14 L, thị trấn L, huyện T. Nguồn gốc thửa đất là 60m² đất do hộ gia đình được đổi từ đất nông nghiệp và 204m² đất là do công sức của bố mẹ và các con trong gia đình tôn tạo, coi nói. Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 ngôi nhà 02 tầng, tầng 01 xây dựng năm 1984, tầng 02 xây dựng năm 1987 khi xây dựng nhà 02 tầng 04 chị em xác định còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Về công trình phụ nhà vệ sinh, nhà tắm, bếp được xây

dựng năm 2001; dãy phòng trọ xây dựng năm 2009 và 2014; mái hiên lợp tôn, sân gạch được làm năm 2006 là 04 chị em có công sức đóng góp như xe gạch, cát, sỏi, dọn dẹp, đun nước cho thợ và nấu cơm phụ giúp bố mẹ không thể xác định cụ thể. Cả 04 chị em đề nghị Tòa án buộc bố mẹ để trích trả công sức đóng góp. Nếu các chị em được hưởng thì phần công sức này 04 chị em đề nghị cho bà B phần tài sản này.

Ngân hàng chính sách thị trấn L xác định: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B có vay quỹ khuyến học với mục đích là cho các con đi học tổng số tiền là 53.600.000 đồng, vợ chồng ông bà đã trả được 13.600.000 đồng tổng nợ hiện tại còn 40.000.000 đồng. Ngân hàng chính sách từ chối tham gia tố tụng, nếu xảy ra tranh chấp sẽ khởi kiện theo vụ án khác.

Quỹ tín dụng thị trấn L xác định: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị B có vay quỹ tín dụng tổng số tiền 12.000.000 đồng tính đến thời điểm này khoản nợ đã được thanh toán xong. Vì vậy, quỹ tín dụng từ chối tham gia tố tụng.

Công ty 295B xác định: Hiện nay công ty đang quản lý số tiền đền bù một phần đối với thửa đất vợ chồng bà B, ông N đang tranh chấp số tiền đền bù phần diện tích 5,7 m² (giá trị 151.719.600 đồng). Do đang có tranh chấp nên phía công ty chưa thanh toán, khi nào bản án có hiệu lực pháp luật, công ty sẽ có trách nhiệm thanh toán cho người được thụ hưởng.

UBND thị trấn L: UBND thị trấn xác định đối với phần đất gia đình bà B, ông N lấn chiếm thì sẽ đề nghị thu hồi nếu nằm trong quy hoạch, khi nào thu hồi sẽ có phương án và thời gian cụ thể sau. Còn đối với phần đất lấn chiếm không nằm trong dự án quy hoạch thì sẽ tạo điều kiện cho người dân được mua lại theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản trên thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27 tại số M L, thị trấn L, huyện T, trong đó:

- Giá trị quyền sử dụng đất 111,3m² (đã trừ đi 20,7m² thu hồi) là 2.513.154.000 đồng.

- Giá trị khu nhà chính 110,68m² là 99.612.000 đồng.

- Giá trị khu nhà phụ 107,95m² là 97.155.000 đồng.

- Giá trị bán mái 43,95m² là 10.987.500 đồng.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã căn cứ các Điều 28, 35, 147, 203, 220, 227, 228, 233, 235, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 55, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình. Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1982. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị H3 sinh năm 1991. Hiện nay cả 04 người con đều trưởng thành bà B và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Giao thửa đất số 75, tờ bản đồ 27 diện tích 132m² (diện tích thực tế 140,8 m²) được giới hạn bởi các điểm 15, 5, 6, 7, 7A, 10A, 11, 12, 13, 15 cho cụ Nguyễn Văn M quản lý và sử dụng (có sơ đồ kèm theo). Giao số tiền 151.779.600 đồng do công ty TNHH 295B đang quản lý cho cụ Nguyễn Văn M toàn quyền sử dụng.

Về ngôi nhà 02 tầng cùng khu nhà phụ và phần lợp bán mái gắn liền với phần đất hợp pháp: Giao cho ông N tiếp tục quản lý và sử dụng nhưng phải trích trả bà B 103.877.250 đồng.

Về phần diện tích lấn chiếm, tạm giao cho bà B quản lý và sử dụng toàn bộ phần đất lấn chiếm có diện tích 118m² (được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 15, 13, 14, 1) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24-6-2020, cụ Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30-6-2020, bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Ngọc C kháng cáo một phần quyết định của bản án về phần tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm khi tuyên trả lại thửa đất số 75 tờ bản đồ 27 cùng số tiền đền bù đất cho ông M vì, thửa đất này do bố mẹ chồng cho vợ chồng bà ở từ khi kết hôn đến nay. Bà và gia đình đã cải tạo, coi nói thửa đất, đến năm 1988 diện tích 60m² coi nói được hợp tác xã cho đổi 60m² đất ruộng phần trăm. Năm 1993 gia đình có kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông bà để chia theo quy định, nguyện vọng của bà là được quản lý sử dụng thửa đất và tài sản trên đất, bà sẽ có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch cho ông N.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N rút một phần yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung, theo đó ông không đề nghị cấp phúc thẩm xem xét vấn đề liên quan tới quan hệ hôn nhân và con chung giữa ông với bà B. Đối với phần tài sản thì ông đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia tài sản của bà B. Mặt khác, cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng về việc xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất, theo đó những người làm chứng khẳng định họ là người xây nhà cho ông M, vì vậy cấp sơ thẩm xác định và giao nhà cho vợ chồng ông là không chính xác. Hơn nữa, thửa đất là tài sản của cụ M, hiện cụ chưa cho ai nên cấp sơ thẩm giao phần đất lấn chiếm cho bà B quản lý là không chính xác. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà B, vì toàn bộ tài sản là nhà và đất là của cụ M.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ M trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay, cụ M rút một phần yêu cầu độc lập theo đơn mà cụ đã gửi cho Tòa án. Theo đó cụ chỉ yêu cầu Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung của bà B và xác nhận toàn bộ tài sản là nhà, đất tại số M L là tài sản của cụ.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, theo đó ông không đồng ý giao diện tích đất lấn chiếm cho bà B quản lý, đề nghị cấp phúc thẩm giao toàn bộ tài sản cho cụ M.

Chị Nguyễn Ngọc C trình bày: Chị kháng cáo phần diện tích đất lấn chiếm, vì trong phần diện tích đó có đôi 60m² đất ruộng phần trăm, trong đó chị có quyền lợi đối với phần diện tích lấn chiếm này. Đề nghị Tòa án giao phần diện tích đất này cho bà B quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần của Bản án sơ thẩm, các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị B kháng cáo: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao 140,8m² đất cho cụ M là không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà và các con bà.

Chị C kháng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao 140,8m² đất cho ông M là không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của chị và các chị em của chị.

Cụ Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về cả nội dung và tố tụng vì cho rằng: Bản án sơ thẩm xử thiếu khách quan, trái pháp luật, xét xử ngoài phạm vi khởi kiện của nguyên đơn khi giao 118m² đất phía sau cho bà B quản lý và buộc ông N phải trích trả cho bà B số tiền 103.877.250 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã rút yêu cầu kháng cáo về quan hệ vợ chồng và về con chung, chỉ kháng cáo về phần tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về quan hệ vợ chồng và về con chung.

Xét kháng cáo của các đương sự về tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có những sai phạm sau:

[3] Không xem xét yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị B đối với diện tích thửa số 75, tờ bản đồ số 27 địa chỉ số M đường L, thị trấn L, huyện T.

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của mình, bà B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27, địa chỉ số M đường L, thị trấn L, huyện T. Căn cứ bà đưa ra là tài liệu liên quan tới sổ mục kê, hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn N. Tuy nhiên, tại phần nhận định và phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã không xem xét đến yêu cầu này của bà B. Cụ thể, do thửa đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy Tòa án cần phải xác minh làm rõ thửa đất trên có phải là tài sản chung của ông N và bà B có được trong thời kỳ hôn nhân hay không để làm căn cứ chia tài sản chung theo yêu cầu của bà B, từ đó xác định nghĩa vụ phải chịu án phí theo quy định. Mặc dù đã thụ lý yêu cầu của bà B nhưng bản án sơ thẩm đã không quyết định là có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu này và cũng không xác định nghĩa vụ phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà B (trong trường hợp không được chấp nhận). Việc không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà B đối với diện tích thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27, địa chỉ số M đường L, thị trấn L, huyện T theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2007 mang tên ông Nguyễn Văn N là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu độc lập của cụ M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng lại không tiến hành thụ lý bổ sung yêu cầu độc lập của cụ theo quy định tại các Điều 195, 196, 201 và 202 Bộ luật tố tụng dân sự:

Tại đơn yêu cầu độc lập, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm đều thể hiện cụ M và người đại diện theo ủy quyền của cụ M đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu độc lập của cụ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định là có xem xét hoặc không xem xét và làm rõ nội dung yêu cầu độc lập của cụ M tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Mặt khác, từ khi cụ M có đơn yêu cầu độc lập Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét yêu cầu của cụ thông qua việc trả lời bằng văn bản nếu không chấp nhận xem xét hoặc yêu cầu cụ M nộp tiền tạm ứng án phí nếu chấp nhận xem xét.

Trường hợp cụ M đủ điều kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì phải hướng dẫn cụ làm đơn và Thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu độc lập của cụ M cho các đương sự khác biết để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Việc cấp sơ thẩm không thực hiện thủ tục tố tụng như trên nhưng cấp vẫn xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của cụ M, trong đó đã xác định thửa đất trên là của cụ M và quyết định giao đất cho cụ M quản lý, sử dụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[5] Cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết yêu cầu về công nợ của bà B, đồng thời không đưa phía Ngân hàng chính sách xã hội huyện T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết phần công nợ trong thời kỳ hôn nhân, theo đó có hai khoản nợ mà bà B đã vay là: Vay quỹ tín dụng 12.000.000 đồng, bà đã đứng ra dùng tiền cá nhân thanh toán xong; Vay Ngân hàng chính sách xã hội

huyện T 53.600.000 đồng, bà đã thanh toán được 13.600.000 đồng, hiện tại còn nợ 40.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N phải có nghĩa vụ trả 1/2 tổng số nợ trên là 32.800.000 đồng. Ông N xác nhận vợ chồng có hai khoản nợ trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và chỉ đồng ý trả 20.000.000 đồng còn nợ ngân hàng chính sách.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T là khoản vay này chưa đến hạn phải trả nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và từ chối tham gia tố tụng để không xem xét toàn bộ yêu cầu công nợ của bà B là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy không làm mất quyền của đương sự, nhưng sẽ dẫn đến việc phải giải quyết bằng một vụ án khác nếu các bên phát sinh tranh chấp về việc ai là người phải trả khoản nợ trên. Từ đó, làm cho tranh chấp kéo dài, vụ án không được giải quyết triệt để, nguyên đơn đưa ra yêu cầu nhưng lại không được xem xét.

Yêu cầu chia tài sản, trong đó có công nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng khi ly hôn là 01 trong 3 vấn đề mà Tòa án phải xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn, đó là: Quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản (gồm cả công nợ là nghĩa vụ về tài sản). Do vậy, cấp sơ thẩm cần phải giải quyết yêu cầu về công nợ của bà B để xem xét khoản nợ trên có phải là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không và nghĩa vụ của các bên đối với khoản nợ đó khi vợ chồng ly hôn (ai là người có nghĩa vụ phải trả khoản nợ) mới đảm bảo được việc giải quyết triệt để vụ án và tránh được việc giải quyết vụ án bị kéo dài (nếu các đương sự vẫn tranh chấp), đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giảm tải được số lượng vụ việc Tòa án phải giải quyết.

[6] Từ những căn cứ trên cho thấy, việc cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà B là diện tích thửa đất 75, tờ bản đồ số 27 địa chỉ số M đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2007 mang tên ông Nguyễn Văn N; Việc xem xét giải quyết yêu cầu độc lập cụ M mà không thực hiện thủ tục thông báo nộp tạm ứng án phí, không thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho các đương sự khác và việc không xem xét yêu cầu chia công nợ (nghĩa vụ về tài sản sau ly hôn) là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, cần thiết phải hủy một phần Bản án sơ thẩm liên quan tới yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B và ông N.

[7] Ngoài những căn cứ để hủy một phần bản án nêu trên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với một số lỗi sau:

[7.1] Tại phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm đã giao thửa đất số 75, tờ bản đồ 27 diện tích 132m² (diện tích thực tế 140,8 m²) cho cụ M quản lý sử dụng; Tạm giao phần đất lấn chiếm có diện tích 118m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho bà B quản lý sử dụng kèm theo sơ đồ. Tuy nhiên, cả sơ đồ và phần quyết định của cấp sơ thẩm đều không xác định, làm rõ tứ cận của thửa đất và mô tả rõ tài sản gắn liền trên đất từ đó không bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất và khó khăn cho việc thi hành Bản án.

[7.2] Cấp sơ thẩm quyết định tạm giao phần đất lấn chiếm 118m² phía sau cho bà B quản lý, sử dụng nhưng lại không xác minh làm rõ điều kiện cần thiết để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc sử dụng đất trên thực tế của người được giao. Qua xác minh tại địa phương thì, toàn bộ thửa đất chỉ có một lối đi hợp pháp duy nhất tiếp giáp với đường quốc lộ và có chiều rộng là 4,72m. Các cạnh khác của thửa đất đều tiếp giáp với thửa đất khác và không thể hiện có lối đi. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm giao diện tích đất 118m² phía sau cho bà B quản lý sử dụng mà không có lối đi ra ngoài đường quốc lộ là không đảm bảo được quyền và lợi ích của người sử dụng đất.

Trong trường hợp này, cấp sơ thẩm cần căn cứ vào quy định về hạn mức giao đất, điều kiện chia tách thửa của địa phương và quy định có liên quan để xác định có đủ điều kiện để giao toàn bộ diện tích đất cho một chủ sử dụng hay không; hoặc có đủ điều kiện để chia, tách giao đất cho nhiều chủ sử dụng hay không.

[7.3] Cấp sơ thẩm giao quyền sử dụng đất cho bố (cụ M), nhưng lại giao nhà và các tài sản trên đất cho con (ông N) sở hữu là bất hợp lý, không đảm bảo được quyền sở hữu và lợi ích của tài sản. Lẽ ra, cấp sơ thẩm giao đất cho ai sử dụng thì phải giao nhà và các tài sản trên đất cho người đó sở hữu. Nếu tài sản trên đất không thuộc quyền sở hữu của người được giao quyền sử dụng đất thì người đó phải trích chia giá trị tài sản trên đất trả cho sở hữu chủ.

[7.4] Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, hộ gia đình ông N, bà B đã sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1980 đến nay. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27 không phải là tài sản chung của ông N, bà B và giao cho cụ M quản lý sử dụng, nhưng lại không xem xét trích chia công sức tân tạo thửa đất đối với các đương sự là chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[7.5] Cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 75 là của vợ chồng cụ M, hiện tại vợ cụ M đã chết nhưng lại không xem xét chia thừa kế đối với phần quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của vợ cụ M mà đã giao toàn bộ thửa đất trên cho cụ M sử dụng là trái với quy định của pháp luật.

[7.6] Bản án sơ thẩm tạm giao toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm phía sau 118m² cho bà B nhưng lại không xem xét đến quyền lợi của ông N và các thành viên khác. Lẽ ra, cấp sơ thẩm đã xác định phần đất phía sau là do vợ chồng lấn chiếm, tân tạo và tạm giao cho một bên sử dụng thì cần phải xem xét đến quyền lợi của bên kia mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[7.7] Về việc đánh giá chứng cứ:

Thời điểm năm 1996, hộ ông Nguyễn Văn N làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, cho đến nay thửa đất vẫn chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì lý do diện tích thửa đất không ổn định, có sự biến động tăng lên. Từ năm 1980 cho đến nay, hộ ông Nguyễn Văn N là người quản lý sử dụng thửa đất ổn định và không phát sinh tranh chấp đối với các hộ liền kề.

Cụ Nguyễn Văn M cho rằng thửa đất trên là do cụ mua lại của bà Trần Thị Đ từ năm 1978 sau đó có cho vợ chồng ông N ở nhờ sau khi vợ chồng ông N bà B kết hôn. Bà Trần Thị Đ cũng xác nhận rằng thửa đất trên là của bố mẹ đẻ bà là cụ Ninh, cụ Mùi cho bà. Do không có nhu cầu sử dụng nên bà có bán lại cho cụ M. Ngoài ra, cụ M còn xác định phần đất 118m² phía sau của thửa đất số 75 cũng là do vợ chồng cụ cải tạo, coi nói lấn chiếm. Ngoài lời trình bày của mình, cụ M, bà Đ không đưa ra được căn cứ xác lập quyền sử dụng thửa đất của bà Đ và việc chuyển quyền sử dụng đất từ bà Đ sang cụ M; cụ M cũng không đưa ra được căn cứ về việc vợ chồng cụ cải tạo, coi nói lấn chiếm phần đất phía sau.

Qua xác minh tại địa phương thì UBND thị trấn L xác định không lưu trữ văn bản hoặc căn cứ để xác nhận việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Ninh sang bà Đ và từ bà Đ sang cụ M, hoặc từ cụ Ninh sang cụ M; phần đất 118m² phía sau của thửa đất số 75 là do hộ ông N lấn chiếm ao hồ của tập thể nên Hợp tác xã thôn L đã trừ 60m² diện tích đất 5% rau xanh. Vì vậy, lời trình bày của cụ M, bà Đ về việc chuyển quyền sử dụng đất cho cụ M và việc cụ M xác định phần đất phía sau là do vợ chồng cụ cải tạo, coi nói lấn chiếm của cụ là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của các đương sự mà không xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm rõ thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ai mà đã xác định thửa đất trên là của cụ M và quyết định giao cho cụ M sử dụng là thiếu căn cứ.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án (bao gồm cả tài liệu cấp phúc thẩm mới thu thập) đều thể hiện hộ ông Nguyễn Văn N là người quản lý, sử dụng thửa đất từ thời điểm năm 1980 cho đến nay. Qua theo dõi trong sổ mục kê năm 1978 thì cụ Ninh là người có tên trong sổ mục kê. Theo sổ mục kê năm 1996 thì thửa đất lại mang tên người sử dụng là ông Nguyễn Văn N. Như vậy, sổ mục kê đất đai qua các thời kỳ chỉ thể hiện cụ Ninh và ông N là chủ sử dụng đất, không có tên bà Đ hoặc cụ M. Việc chiếm hữu, sử dụng thửa đất của ông N không trên cơ sở là nhận chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Ninh sang cho ông N. Ông N có tên trong sổ mục kê đất đai năm 1996 là do tại thời điểm thống kê hộ ông N là người đang quản lý sử dụng thửa đất và không phát sinh tranh chấp với ai.

Tuy nhiên, trên thực tế, bà B, ông N đã chiếm hữu, sử dụng ổn định, ngay tình, liên tục, công khai thửa đất này từ năm 1980 cho tới nay, đã xây dựng nhà và các công trình phụ trên đất và sau này có tân tạo, coi nói thêm 118 m² phần đất phía sau thửa đất, trên đất ông bà đã làm nhà tạm để cho thuê. Mặt khác, do diện tích đất sử dụng rộng nên đã bị HTX thôn L trừ 60m² đất canh tác 5%. Toàn bộ thửa đất số 75 và phần đất lấn chiếm 118 m² phía sau đều được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở, không có tranh chấp với hộ liền kề, có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng phải xác định diện tích đất lấn chiếm phía sau để xử lý theo quy định.

Như đã phân tích trên, trong vụ án này, việc xác định quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27 và phần đất lấn chiếm 118m² phía sau thuộc về ai cần phải căn cứ theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật đất đai và các sự kiện, tình tiết khách quan trên thực tế để giải quyết.

[8] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản

[8.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn trong vụ án khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn N. Do vậy, bà B phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Đối với án phí chia tài sản chung và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản sẽ được cấp sơ thẩm xác định khi giải quyết lại vụ án.

[8.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần về tài sản nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 284, Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu rút một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N về quan hệ hôn nhân và con chung. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung giữa ông N với bà B.

Áp dụng các Điều 55, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình, xử:

1.1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn N.

1.2. Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1982. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị H3, sinh năm 1991. Hiện nay cả 04 người con đều trưởng thành bà B và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Hủy phần quyết định về tài sản của Bản án sơ thẩm số: 13/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại vụ án về phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 6.398.000 đồng bà B đã nộp theo biên lai thu số: AA/2012/02267 ngày 24/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tạm giữ số tiền còn lại của bà Nguyễn Thị B, số tiền này sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số: 0000238 ngày 30/6/2020, ông Nguyễn Văn N 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000237 ngày 26/6/2020, cụ Nguyễn Văn M 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000235 ngày 26/6/2020, ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000236 ngày 26/6/2020 và chị Nguyễn Ngọc C 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000239 ngày 30/6/2020 cùng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết tại cấp sơ thẩm khi giải quyết lại phần tài sản theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp